

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỒNG XUÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 16/6/2023

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Long

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thái Sơn

2. Bà Đặng Thị Duyên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Trang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Văn Lâm – Kiểm sát viên.

Vào ngày 16 tháng 6 năm 2023 tại Tòa án Nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 31/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2023 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/5/2023, giữa các đương sự:

**\*Nguyên đơn:** Bà Đoàn Thị Thu H – sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn A, xã X, huyện D, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

**\*Bị đơn:** Ông Vũ Văn T – sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn A, xã X, huyện D, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và lời trình bày của nguyên đơn bà Đoàn Thị Thu H tại phiên tòa như sau:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Vũ Văn T có thời gian tìm hiểu, đến năm 1997 cả hai tự nguyện xây dựng gia đình với nhau. Có đăng ký kết hôn tại UBND

xã Xuân Quang 3, huyện D, tỉnh Phú Yên theo giấy Chứng nhận kết hôn số 63 ngày 04/6/1997. Sau khi kết hôn cuộc sống chung của vợ chồng có hạnh phúc. Đến năm 2018, bà H phát hiện ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, từ đó cuộc sống của vợ chồng không còn hạnh phúc như trước, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng. Ngoài ra, ông T làm không đưa tiền để cùng vợ con lo cho gia đình mà ăn chơi bên ngoài về còn đánh đập, chửi bới bà. Bà H nhận thấy, tình cảm giữa bà và ông T thật sự không còn, hôn nhân không đem lại hạnh phúc nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung: Vũ Thị Kim L – sinh năm 1998 và Vũ Hoàng N – sinh năm 2002. Hai con hiện đã trưởng thành và không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/6/2023 và tại phiên tòa bị đơn ông Vũ Văn T trình bày như sau:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Đoàn Thị Thu H xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có thời gian tìm hiểu. Ông và bà H có đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Quang 3, huyện D, tỉnh Phú Yên theo giấy Chứng nhận kết hôn số 63 ngày 04/6/1997. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng ông có hạnh phúc. Tuy nhiên, đến thời gian gần đây thì vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, không thể nào hòa hợp được. Nay, bà H có yêu cầu xin ly hôn với ông, ông cũng thống nhất.

- Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung: Vũ Thị Kim L – sinh năm 1998 và Vũ Hoàng N – sinh năm 2002. Hai con hiện đã trưởng thành và không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Riêng bị đơn thực hiện chưa đầy đủ về quyền và nghĩa vụ, tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay bị đơn cũng đã có mặt và trình bày ý kiến của mình.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đoàn Thị Thu H.

- Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung: Vũ Thị Kim L – sinh năm 1998 và Vũ Hoàng N – sinh năm 2002, cả hai hiện đã trưởng thành và không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bà H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng chẵn) án phí HNGĐ sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Đoàn Thị Thu H có đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Vũ Văn T, căn cứ vào khoản 1 Điều 28 BLTTDS, xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp ly hôn”. Ông Vũ Văn T có địa chỉ tại thôn A, xã X, huyện D, tỉnh Phú Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Phú Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T tự nguyện xây dựng gia đình với nhau. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Quang 3, huyện D, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận đăng ký kết số 63 ngày 04/6/1997. Cuộc sống chung giữa bà H và ông T sau khi kết hôn có hạnh phúc. Tuy nhiên, đến thời gian gần đây vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng không thể nào hàn gắn được. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn theo bà H trình bày là do bà phát hiện ông T có quan hệ tình cảm với người khác dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Theo ông T cho rằng nguyên nhân vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do vợ chồng không tin tưởng nhau trong cuộc sống, nghi ngờ về sự không chung thủy lẫn nhau. Hôm nay, cả bà H và ông T đều nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, sống chung không đem lại hạnh phúc, nên cả hai thống nhất Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa bà H ông T thật sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H đối với ông T.

[3]. Về con chung: Bà H và ông T có 02 chung: Vũ Thị Kim L – sinh năm 1998 và Vũ Hoàng N – sinh năm 2002, hiện đã trưởng thành và không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên không xem xét, giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà H phải chịu án phí HNGĐ - ST theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị Thu H được ly hôn với ông Vũ Văn T.

[2]. Về án phí HNGĐ-ST: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Đoàn Thị Thu H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng chẵn) án phí HNGĐ-ST nhưng được trừ vào số tiền bà H đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng chẵn) theo biên lai số 0000844 ngày 06/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Phú Yên.

[4]. Về quyền kháng cáo: Bà Đoàn Thị Thu H, ông Vũ Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- Dương sự;
- VKSND huyện D;
- UBND xã X, D;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

#### **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Long**